

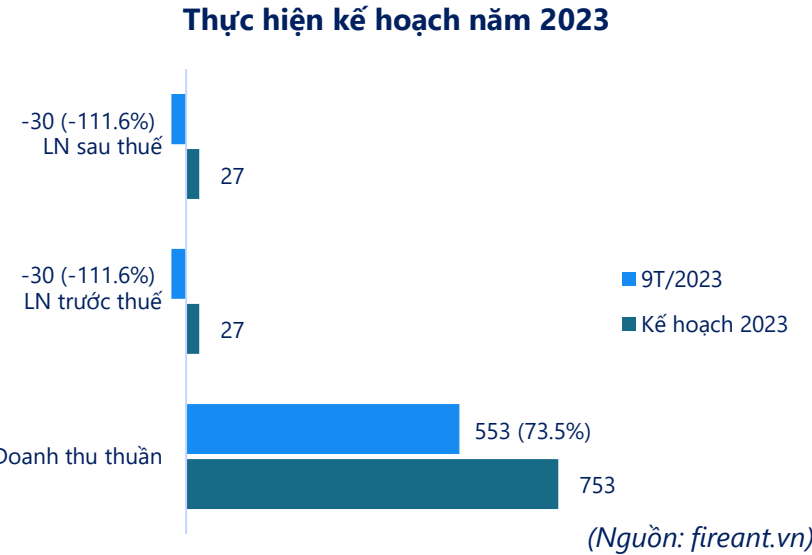
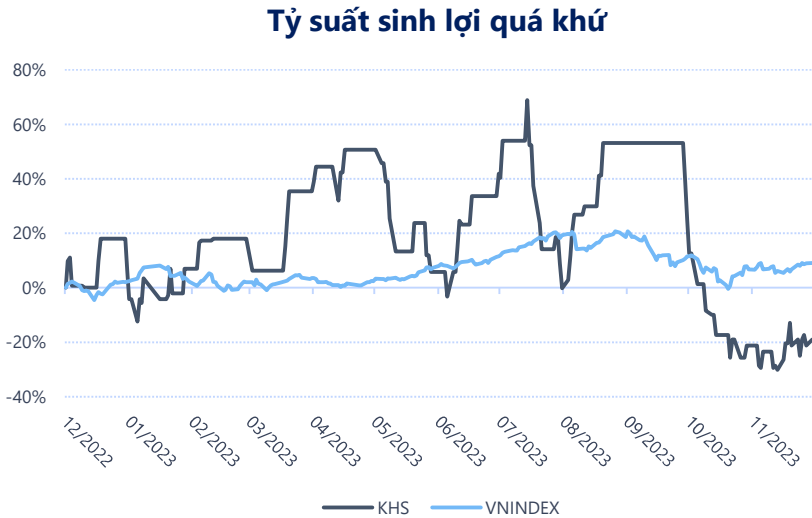
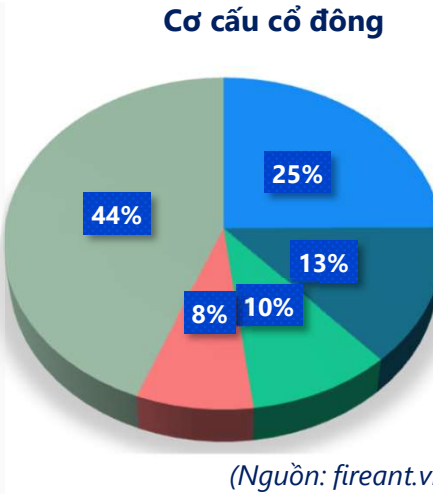
CTCP Kiên Hùng (HNX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	10,800 VNĐ		
(11/12/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-47.1%	-23.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 22,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	12,090,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,595
Sở hữu nước ngoài	0.36%
Beta	0.02

■ Trần Quốc Dũng (Tổng giám đốc)
■ Lâm Thị Hương Mai (Thành viên HĐQT)
■ CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
■ Trịnh Quang Tiến
■ Khác



DT thuần
Q3 2023

166.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 34.9 | -17.3%
Cùng kỳ: ↘ 76.5 | -31.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

553.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 176.7 | -24.2%

LN thuần
Q3 2023

-16.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 9.5 | -135.4%
Cùng kỳ: ↘ 27.1 | -255.9%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-29.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 57.5 | -202.7%

LNTT
Q3 2023

-16.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 9.5 | -135.4%
Cùng kỳ: ↘ 25.8 | -278.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-29.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 55.3 | -215.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	166.9	243.4	-31.4%	553.1	729.9	-24.2%
Giá vốn hàng bán	152.5	215.9	-29.4%	526.3	646.8	-18.6%
Lợi nhuận gộp	14.4	27.5	-47.5%	26.8	83.1	-67.7%
Doanh thu HĐTC	1.2	1.3	-8.7%	4.0	4.2	-3.1%
Chi phí tài chính	24.6	3.6	579.9%	34.5	12.4	178.4%
Chi phí lãi vay	3.3	3.6	-7.5%	12.1	11.3	7.4%
Chi phí bán hàng	3.2	9.1	-64.7%	11.4	30.5	-62.6%
Chi phí QLDN	4.3	5.5	-21.6%	14.1	16.0	-11.9%
LN thuần từ HĐKD	- 16.5	10.6	-255.9%	- 29.1	28.4	-202.7%
LN khác	- 0.0	- 1.3	97.6%	- 0.4	- 2.7	83.5%
LN trước thuế	- 16.5	9.3	-278.0%	- 29.6	25.7	-215.3%
Thuế TNDN	-	-	-	0.1	0.1	-22.2%
Lợi nhuận sau thuế	- 16.5	9.3	-278.0%	- 29.6	25.7	-215.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 15.5	9.0	-271.6%	- 22.4	27.3	-182.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 4.3	- 0.2	- 71.6	63.3	55.0	- 10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.3	- 4.1	- 0.8	- 9.0	- 3.4	0.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 11.4	10.5	58.5	- 52.3	- 53.5	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 10.4	6.2	- 14.0	2.0	- 1.8	2.8

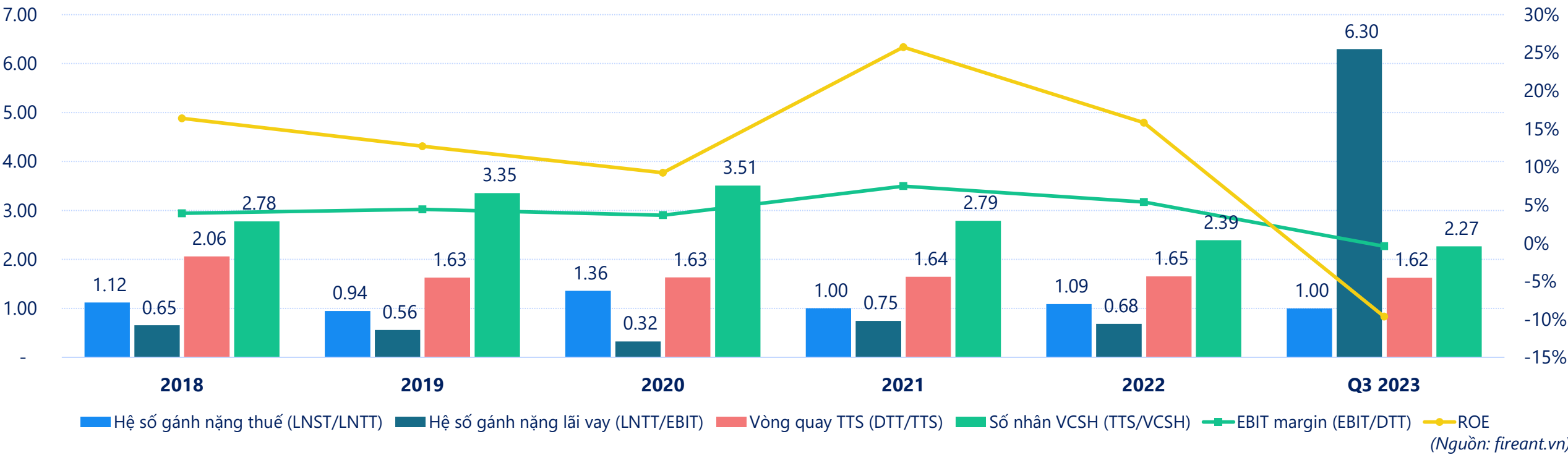
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	165.0	290.6	-43.2%	37.6%
Tiền và tương đương tiền	10.8	7.9	37.1%	2.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.2	77.7	-58.5%	7.3%
Hàng tồn kho	114.6	194.8	-41.2%	26.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.4	10.3	-27.9%	1.7%
Tài sản dài hạn	273.7	294.7	-7.1%	62.4%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	268.0	273.0	-1.9%	61.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	0.1	-23.1%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	- 18.9	3.0	-730.0%	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	24.6	18.6	32.0%	5.6%
Tổng cộng tài sản	438.7	585.4	-25.0%	100.0%
Nợ phải trả	249.6	344.8	-27.6%	56.9%
Nợ ngắn hạn	175.3	245.3	-28.5%	40.0%
Nợ vay ngắn hạn	123.9	173.4	-28.5%	28.2%
Nợ dài hạn	74.3	99.6	-25.4%	16.9%
Nợ vay dài hạn	74.3	98.7	-24.7%	16.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	189.2	240.5	-21.3%	43.1%
Vốn chủ sở hữu	189.2	240.5	-21.3%	43.1%

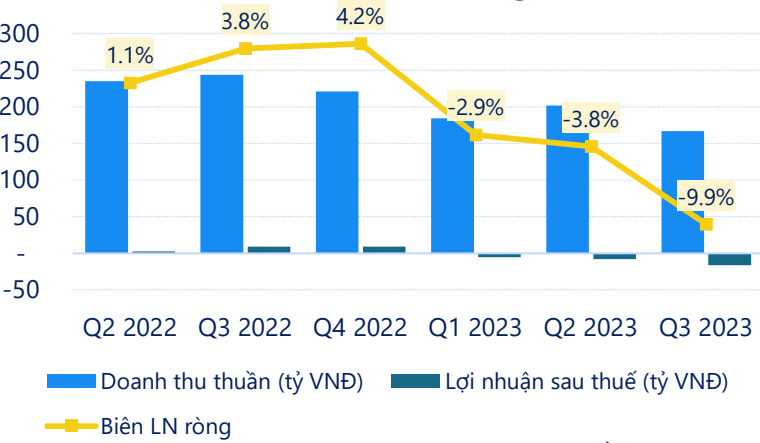
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHS

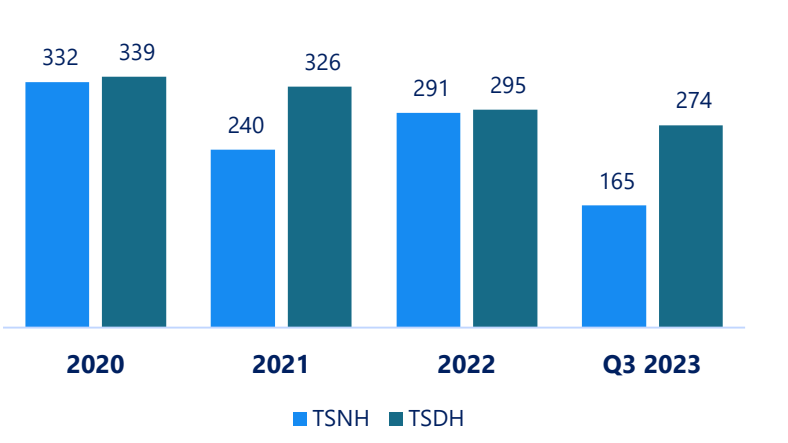
Phân tích Dupont



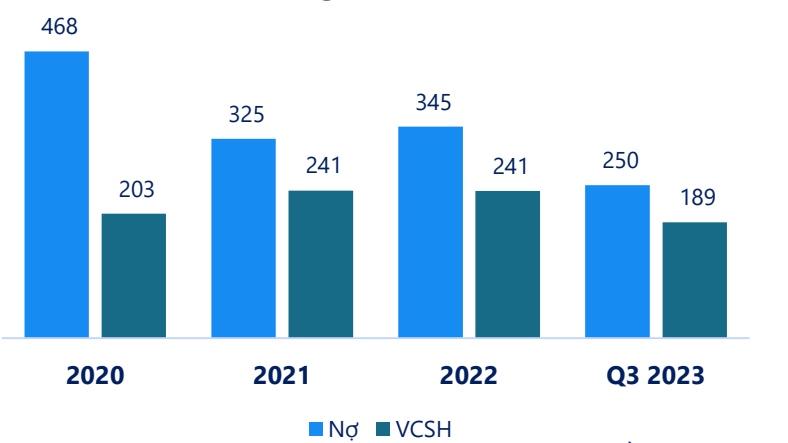
DT thuần và LN ròng



Tài sản



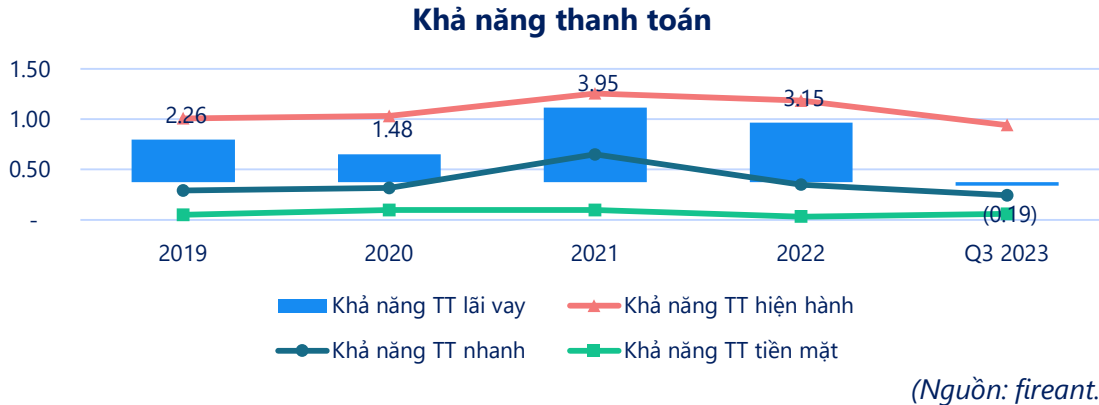
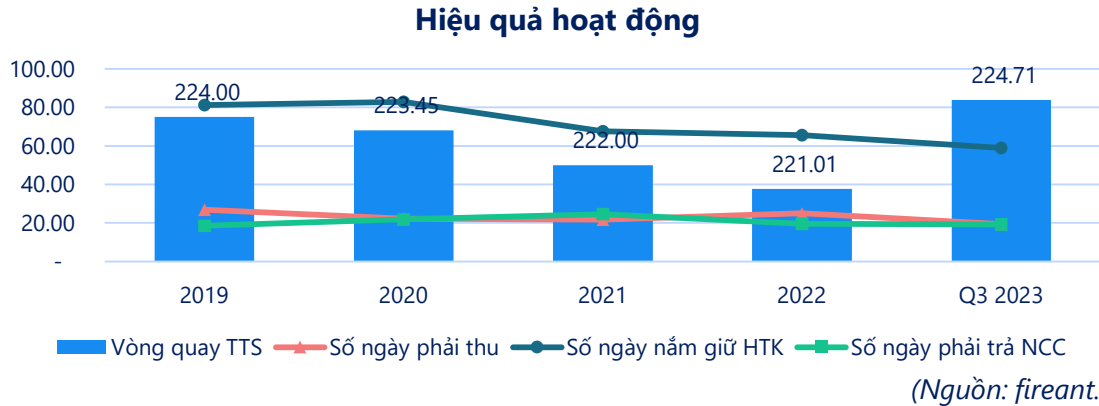
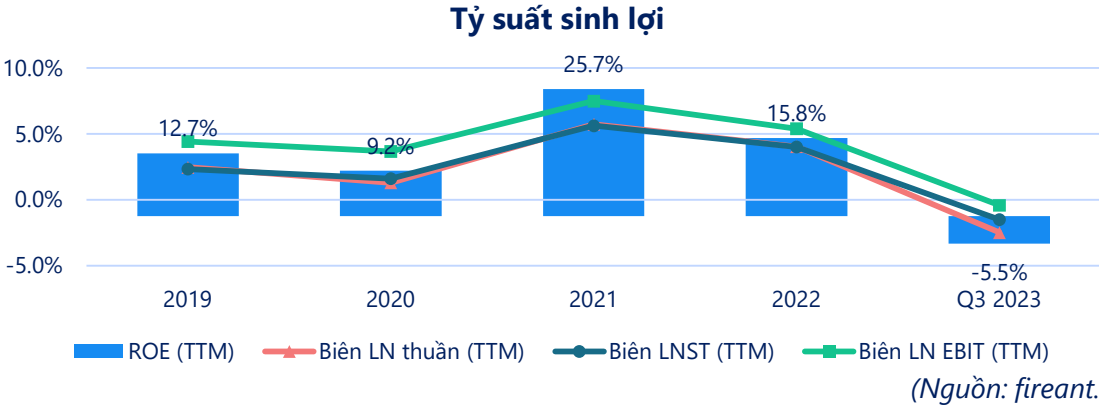
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.6%	2.5%	1.3%	5.7%	4.0%	-2.5%
Biên LNST (TTM)	2.9%	2.3%	1.6%	5.6%	4.0%	-1.5%
Biên LN EBIT (TTM)	3.9%	4.4%	3.7%	7.5%	5.4%	-0.4%
ROE (TTM)	16.4%	12.7%	9.2%	25.7%	15.8%	-5.5%
ROA (TTM)	5.9%	3.8%	2.6%	9.2%	6.6%	-2.4%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	21.5	26.8	22.3	21.6	25.0	19.3
Số ngày nắm giữ HTK	52.3	81.2	82.9	67.6	65.5	58.9
Số ngày phải trả NCC	13.1	18.5	21.8	24.6	19.5	19.2
Vòng quay TSCĐ	5.2	4.2	3.7	3.3	3.3	2.8
Vòng quay TTS	177.1	224.0	223.4	222.0	221.0	224.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.0	1.0	1.3	1.2	0.9
Khả năng TT nhanh	0.4	0.3	0.3	0.7	0.3	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.1	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.9	2.3	1.5	3.9	3.2	(0.2)
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,042	2,175	1,576	4,723	3,149	- 963
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,443	12,550	11,982	15,393	15,533	11,677
P/E	3.4	5.2	8.1	5.9	5.4	(21.2)
P/B	0.8	0.9	1.1	1.8	1.1	1.7
P/S	0.1	0.1	0.1	0.3	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)



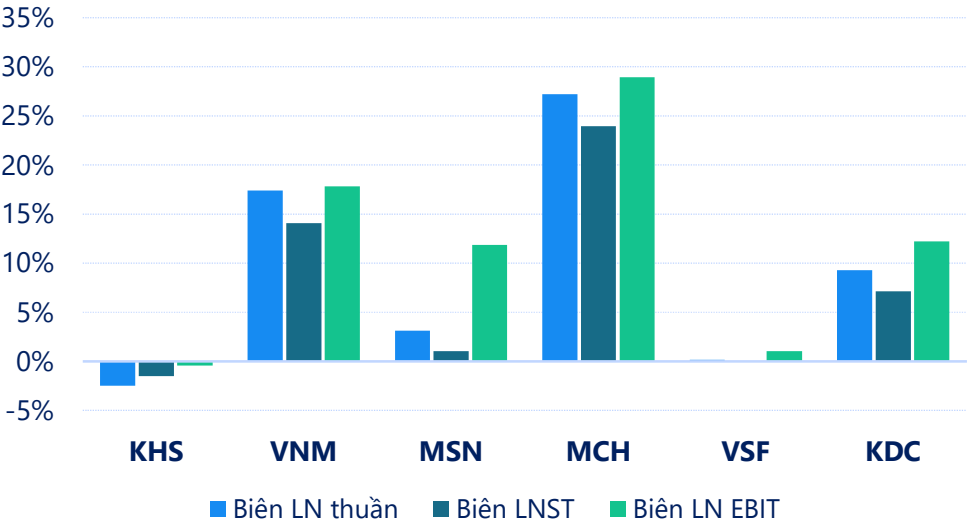
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
KHS	553.1	-24.2%	29.6	-215.3%	-5.4%	3.5%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

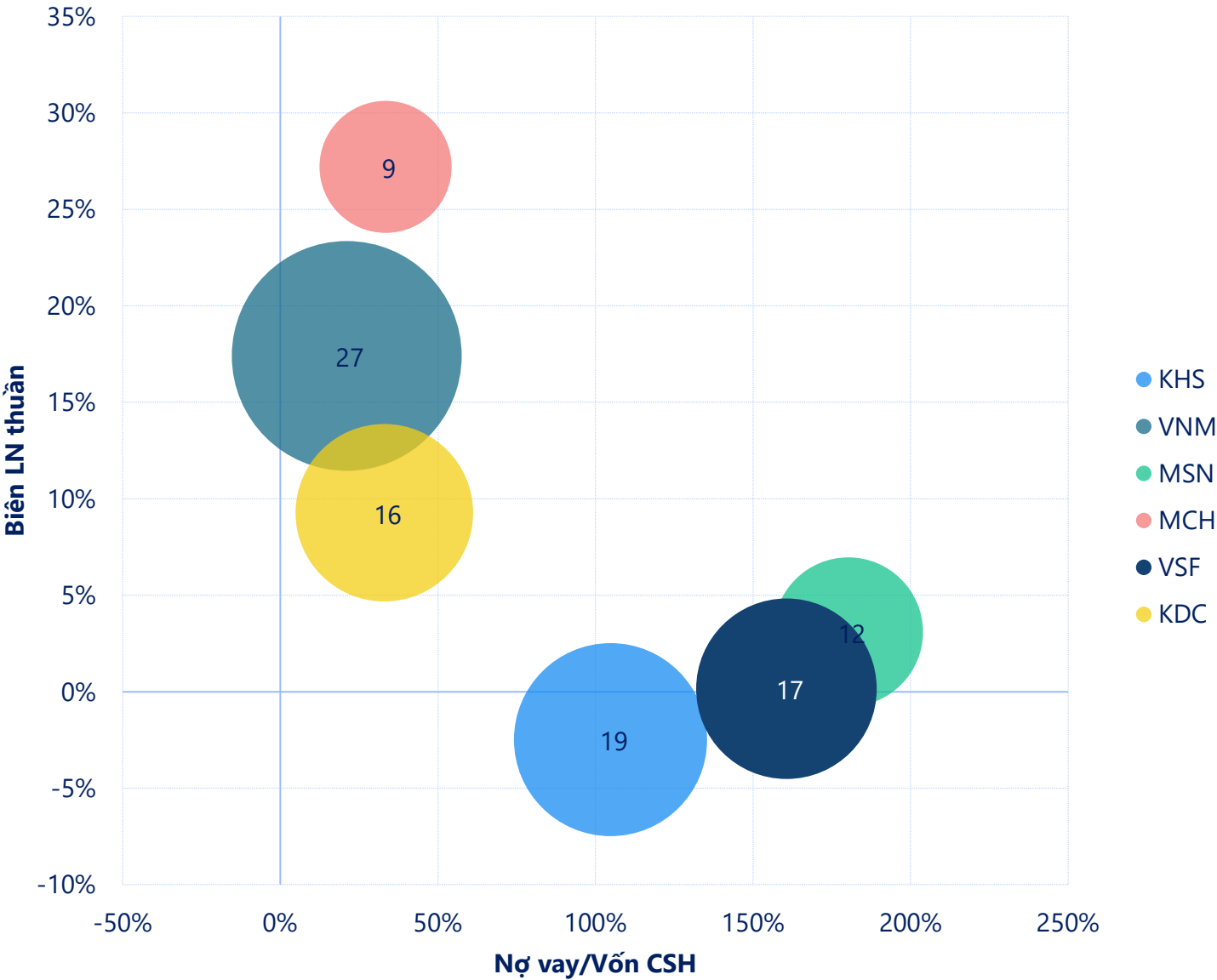
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)